

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06/7/2020 của HĐND huyện Khóa XVII, kỳ họp thứ 13 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án hạ tầng khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 29/01/2021 của HĐND huyện khóa XVII, kỳ họp thứ 17 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án hạ tầng khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 242/TĐ-KTHT ngày 09/9/2021 về việc báo cáo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình và Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện tại Tờ trình số 436/TTr-BQLDA ngày 08/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình hạ tầng khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên công trình:** Hạ tầng khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình giao thông, cấp III.
- 3. Địa điểm xây dựng:** Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: UBND huyện Triệu Sơn.

5. Tổ chức lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Phú Giang.

6. Giải pháp thiết kế:

6.1. Phần giao thông:

a) Bình đồ:

Tổng chiều dài tuyến $L=1.000\text{m}$; điểm đầu giao với tuyến đường vào nhà máy Frocrom Việt Nam, điểm cuối tại khu đất quy hoạch nhà máy xử lý rác thải.

b) Cắt dọc:

Cao độ đường đồ các tuyến đường thiết kế, thiết kế phù hợp với hiện trạng tuyến.

- Độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=0,6\%$ với chiều dài 210m.

- Nút giao giữa tuyến đường tại vị trí đầu tuyến đảm bảo bán kính nhỏ nhất tại mép đường $R_{\min}=8,0\text{m}$.

c) Cắt ngang:

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 9,5\text{m}$.

- Chiều rộng mặt đường: $B_m = 7,5\text{m}$.

- Chiều rộng lề đường: $B_{lt} = 2 \times 1,0\text{m}$.

- Dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%$.

- Dốc ngang lề đường: $i_l = 4\%$.

d) Nền đường:

Nền đường đắp bằng đất độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$, mái taluy đắp 1/1,5. Trước khi đắp đào bỏ lớp đất yếu chiều dày từ 2,5 ÷ 4,5m và đắp trả bằng đất đất đá thải đầm chặt.

e) Mặt đường:

Kết cấu áo đường từ trên xuống gồm các lớp như sau:

- Mặt đường BTXM M250 dày 20cm;

- Lớp lót Nilon tái sinh.

- Móng CPĐD loại II dày 18cm.

f) Lề đường:

Lề đường 2 bên đắp bằng đất đòi đầm chặt $K \geq 0,95$.

g) Thoát nước:

- Thoát nước dọc: chảy tỏa hai bên đường.

- Thoát nước ngang: Xây dựng công thoát nước qua đường tại $K0+184,23\text{m}$, khẩu độ cống $D150\text{m}$, chiều dài cống $L_c = 18,0\text{m}$; đế cống BTXM đá 1x2 M200 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, ống cống BTCT đá 1x2 M200, bản đáy và tường cánh thượng, hạ lưu cống bằng BTXM M200 đá 1x2.

h) Cây xanh:

Trên lề đường hai bên tuyến bố trí trồng cây keo (chiều cao $\geq 25\text{cm}$; đường kính $\geq 3\text{mm}$), khoảng cách 10m/cây.

6.2. Phân điện:

a) Đường dây trung thế:

Nguồn điện cấp cho dự án được lấy từ đường dây 22kV chạy ngang qua khu vực dự án, cấp vào trạm biến áp sử dụng dây nhôm bọc AsX 1x95mm². Cột hiện trạng giữ nguyên, bổ sung hệ thống xà gồm: 01 bộ xà rẽ nhánh XRN22-1LT, 01 bộ xà lắp cầu chì tự rơi, 03 chuỗi sứ néo kép polime, thang treo, ghế cách điện. Xà, thang treo, ghế được mạ kẽm nhúng nóng theo quy định.

b) Trạm biến áp:

Xây dựng mới trạm biến áp công suất 500kVA-10(22)/0,4kV, kiểu trạm treo. Cột trạm sử dụng 02 cột bê tông li tâm LTMB-12 NPC 7.2. Phía trung thế có 1 lộ đến, đóng cắt bằng cầu chì, bảo vệ ngắn mạch bằng cầu chì tự rơi, bảo vệ quá điện áp khí quyển bằng chống sét van.

c) Đường dây chiếu sáng:

Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng dọc tuyến đường, với khoảng cách trung bình 40m/cột.

- Cột đèn chiếu sáng sử dụng cột BTLT 10NPC 3.3, có 01 vị trí cột đôi sử dụng cột BTLT 10NPC 5.0. Cản đèn bằng thép mạ kẽm nhúng nóng được chụp lên các đầu cột bê tông. Đèn chiếu sáng sử dụng đèn LED 150W.

- Cấp điện cho đèn chiếu sáng bằng cáp vặn xoắn ABC-4x25mm², dây lên đèn sử dụng dây Cu/PVC 2x2,5mm², dây cấp nguồn cho tủ chiếu sáng sử dụng dây Cu/XLPE/PVC-2x16mm².

- Tủ điện điều khiển chiếu sáng được điều khiển theo 2 chế độ: đóng cắt bằng tay & đóng cắt tự động.

6.3. Giải phóng mặt bằng:

Thực hiện công tác bồi thường GPMB khu vực đầu tư dự án nhà máy xử lý rác thải với quy mô khoảng 5ha.

7. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

7.1. Giá trị dự toán: 14.863.487.000 đồng.

(Mười bốn tỷ, tám trăm sáu ba triệu, bốn trăm tám bảy nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB	1.300.000.000 đ
- Chi phí xây lắp	11.012.156.000 đ
- Chi phí thiết bị	548.289.000 đ
- Chi phí QLDA	306.142.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	770.237.000 đ
- Chi phí khác	218.878.000 đ
- Chi phí dự phòng	707.785.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

7.2. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ, ngân sách huyện và các nguồn huy động hợp pháp khác.

8. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2022.

10. Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng: Đất trong khu vực thực hiện dự án được bồi thường và thu hồi theo quy định của Luật Đất đai và các quy định hiện hành khác.

11. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng: Chấp thuận danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho dự án theo đề nghị của Ban QLDA ĐTXD huyện tại Tờ trình số 436/TTr-BQLDA ngày 08/9/2021.

Điều 2. Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

DỰ TOÁN**CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KHU XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT XÃ
VÂN SƠN, HUYỆN TRIỆU SƠN***Đơn vị tính: đồng*

TT	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB	1.300.000.000		1.300.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	10.011.050.909	1.001.105.091	11.012.156.000
1	Phần giao thông	9.385.639.091	938.563.909	10.324.203.000
2	Phần điện	625.411.818	62.541.182	687.953.000
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	498.444.727	49.844.473	548.289.000
1	Mua sắm thiết bị	477.922.000	47.792.200	525.714.000
2	Lắp đặt thiết bị	7.910.000	791.000	8.701.000
3	Thí nghiệm, hiệu chỉnh	12.612.727	1.261.273	13.874.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	306.141.608		306.142.000
V	CHI PHÍ TV ĐTXD	700.215.598	70.021.560	770.237.000
1	Khảo sát	69.214.545	6.921.455	76.136.000
2	Lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	274.508.026	27.450.803	301.958.829
3	Giám sát thi công xây dựng	320.553.850	32.055.385	352.609.235
4	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu TCXD	34.638.236	3.463.824	38.102.060
5	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu lắp đặt thiết bị	1.300.941	130.094	1.431.035
VI	CHI PHÍ KHÁC	205.553.385	13.324.986	218.878.000
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	1.412.031		1.412.031
2	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu TCXD	10.011.051		10.011.051
3	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu lắp đặt thiết bị	2.000.000		2.000.000
4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình XD	32.055.385		32.055.385
5	Bảo hiểm công trình	29.032.048	2.903.205	31.935.252
6	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	26.825.056		26.825.056
7	Kiểm toán	88.473.140	8.847.314	97.320.454
8	Chi phí nghiệm thu đóng điện	15.744.675	1.574.467	17.319.142
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	651.070.311	56.714.805	707.785.000
	TỔNG CỘNG	13.672.476.540	1.191.010.915	14.863.487.000

Mười bốn tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng./.